

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên cơ sở đào tạo: PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tên tiếng Anh: Mien Trung University of Civil Engineering – Campus in Danang (MUCEĐN).

Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trường Đại học xây dựng Miền Trung được thành lập theo Quyết định số 2410/QĐ – BGDDT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18 tháng 07 năm 2017. Đây là cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống công lập của Bộ Xây dựng, hoạt động theo quy định của Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012; Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Sứ mệnh:

Phân hiệu là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho cộng đồng doanh nghiệp, xã hội trong lĩnh vực xây dựng và một số lĩnh vực khác nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

2. Mã trường: XDN



3. Địa chỉ các trụ sở (Trụ sở chính và Phân hiệu)

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	195 Hà Huy Tập, Bình Kiến, Tp Tuy Hòa, Phú Yên.		
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	24 Nguyễn Du, phường 7, Tp Tuy Hòa, Phú Yên.		
3	Phân hiệu	Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng	Số 544 ^B Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	49279m ²	3299m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- Website: <http://www.mucedanang.edu.vn>;
- Website tuyển sinh: <http://www.tuyensinh.mucedanang.edu.vn>.

5. Địa chỉ trang mạng xã hội (có thông tin tuyển sinh) Facebook:

<https://www.facebook.com/MuceDaNang>

6. Số điện thoại, email và địa chỉ liên hệ tuyển sinh:

- Số điện thoại: (0236) 3845102; 0935 081 799; 0966 456 890
- Email: tuyensinh@mucedanang.edu.vn.
- Địa chỉ liên hệ: Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác sinh viên – Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng, số 544^B Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Mã tuyển sinh XDN của Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng bắt đầu tuyển sinh từ năm 2020, hiện nay sinh viên chuẩn bị kết thúc năm thứ 2 của chương trình đào tạo đại học, vì vậy chưa có sinh viên tốt nghiệp.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kiến trúc và xây dựng		0	0	0	0
Kiến trúc	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	0	0	0	0
Quản lý xây dựng	Đại học	0	0	0	0
Tổng		0	0	0	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/tuyensinh_2021

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/tuyensinh_2020

8.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	100	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)
3	500	Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT
4	402	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại

		học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
5	405, 406	Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)
6	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định riêng của Nhà trường và quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		X	X	
2	Năm tuyển sinh 2020		X	X	

8.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi TN THPT)

STT	Mã ngành học *	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kiến trúc và xây dựng								
1.1	Kiến trúc và quy hoạch								
1.1.1	Kiến trúc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.1.1.1	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	2	0	15	2	0	15
1.1.1.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	1	0	15	1	1	15
1.1.1.3	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	V00	2	0	15	2	0	15
1.1.1.4	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	V01	2	0	15	2	0	15
1.1.2	Kiến trúc	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.1.2.1	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	3	6	18	3	3	18
1.1.2.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	4	18	3	2	18

STT	Mã ngành học *	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.2.3	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	V00	2	0	18	2	1	18
1.1.2.4	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	V01	2	0	18	2	2	18
1.1.3	Kiến trúc	Sử dụng phương thức khác					15	7	5,0
1.2	Xây dựng								
1.2.1	Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.2.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	5	1	15	5	1	15
1.2.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	4	1	15	5	1	15
1.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C01	3	0	15	5	0	15
1.2.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	3	0	15	5	0	15
1.2.2	Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.2.2.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A00	5	25	18	10	19	18
1.2.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	4	4	18	5	0	18
1.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	C01	3	7	18	5	2	18
1.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	11	18	5	6	18
1.2.3	Kỹ thuật xây dựng	Sử dụng phương thức khác		20	30	5	20	29	5
1.2.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.2.4.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	5	0	15	3	0	15
1.2.4.2	Toán, Vật lý,	Xét kết quả thi	A01	4	0	15	3	0	15

STT	Mã ngành học *	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tiếng Anh	tốt nghiệp THPT							
1.2.4.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C01	3	0	15	2	0	15
1.2.4.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	3	0	15	2	0	15
1.2.5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.2.5.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A00	5	5	18	5	0	15
1.2.5.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	4	1	18	4	0	15
1.2.5.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	C01	3	2	18	3	0	15
1.2.5.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	1	18	3	0	15
1.2.6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Sử dụng phương thức khác						11	5
1.3	Quản lý xây dựng								
1.3.1	Quản lý xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.3.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	5	0	18	3	1	15
1.3.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	4	0	18	3	0	15
1.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C01	3	0	18	2	0	15
1.3.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	3	0	18	2	0	15
1.3.2	Quản lý xây dựng	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.3.2.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A00	5	0	18	5	6	18
1.3.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	4	0	18	4	2	18
1.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	C01	3	0	18	3	1	18

STT	Mã ngành học *	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.3.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	0	18	3	3	18

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo: http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/dmnganh_chinhquy

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số Quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	889/QĐ-BGDDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2021
2.	Kiến trúc	7580101	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	889/QĐ-BGDDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2021
3.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	429/QĐ-BGDDĐT	01/02/2013	889/QĐ-BGDDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2021
4.	Quản lý xây dựng	7580302	2587/QĐ-BGDDĐT	22/07/2015	889/QĐ-BGDDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2021



10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

http://mucedanang.edu.vn/app/gioithieu_cosovatchat

http://mucedanang.edu.vn/app/gioithieu_quymodaotao

10.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
	ĐẠI HỌC		185
	Đại học chính quy		185
1	Chính quy		106
	Kiến trúc và xây dựng		106
1.1	Kiến trúc	7580101	17
1.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	69
1.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	7
1.4	Quản lý xây dựng	7580302	13
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		15
	Kiến trúc và xây dựng		15
2.1	Kiến trúc	7580101	7
2.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	8
2.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		57
	Kiến trúc và xây dựng		57
3.1	Kiến trúc	7580101	0
3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	48
3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	9
4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		7
	Kiến trúc và xây dựng		7
4.1	Kiến trúc	7580101	0
4.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	5
4.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	2

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Phân hiệu: 49.279 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 350 chỗ .
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	48	3299
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	576
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	1	244
1.3	Phòng học từ 50 -100 chỗ	0	0
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	28	1804
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	108
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	16	567
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	209
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	9	971
	Tổng	58	4158

10.2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

(Chi tiết các thiết bị có trong Phụ lục 2 kèm theo)

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Phân hiệu: 49.279 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 350 chỗ .
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	48	3299
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	576
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	1	244
1.3	Phòng học từ 50 -100 chỗ	0	0
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	28	1804
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	108
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	16	567
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	209
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	9	971
	Tổng	58	4158

10.2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

(Chi tiết các thiết bị có trong Phụ lục 2 kèm theo)

TT	Tên phòng học thực hành, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành	Số lượng
1	Phòng học máy tính	1
2	Phòng LAB học ngoại ngữ	1
3	Phòng học mỹ thuật	1
4	Xưởng kiến trúc	1
5	Xưởng thực tập bê tông	1
6	Phòng thí nghiệm	1
7	Xưởng thực tập mộc	1
8	Xưởng thực tập sắt	1
9	Xưởng thực hành nề	1
10	Xưởng thực hành nước	1
11	Phòng học thực hành điện	1
12	Mô hình trát dầm, trần, cột	1
13	Xưởng thực hành hàn	1

10.2.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, ...; tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số đầu sách (bản)	Tài liệu điện tử
	Khối ngành V	9904	
1	Cơ khí	183 (3843)	Sử dụng nguồn tài liệu điện tử từ trang tailieu.vn
2	Cấp thoát nước	30 (359)	
3	Điện	55 (555)	
4	Kỹ thuật Xây dựng	212 (3214)	
5	Xây dựng cầu đường	(323)	
6	Ngành kiến trúc	442	
6	Kế toán doanh nghiệp	83 (264)	

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số đầu sách (bản)	Tài liệu điện tử
7	Khoa học cơ bản	85 (725)	
8	Từ điển - Ngoại văn	9 (179)	
	Tổng cộng	666 (9904)	

10.3. Danh sách giảng viên cơ hữu

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2021 trong Phụ lục 1 kèm theo)

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a) *Đối tượng dự tuyển* được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) *Điều kiện:*

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Giám đốc Phân hiệu thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);
- Xét kết quả điểm xét tốt nghiệp THPT;
- Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc);
- Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc);
- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh;
- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Đại học chính quy		Các ngành đào tạo đại học			45								
1	Đại học chính quy	7580101	Kiến trúc	100, 405	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	10	A01	Toán	D01	Toán	V00	Vẽ mỹ thuật	V01	Vẽ mỹ thuật
2	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
3	Đại học chính quy	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
4	Đại học chính quy	7580302	Quản lý xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học chính quy	7580101	Kiến trúc	200, 406	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khieu để xét tuyển	10	A01	Toán	D01	Toán	V00	Vẽ mỹ thuật	V01	Vẽ mỹ thuật
2	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
3	Đại học chính quy	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
4	Đại học chính quy	7580302	Quản lý xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	Đại học chính quy		Các ngành đào tạo đại học			20								
1	Đại học chính quy	7580101	Kiến trúc	402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển - Sử dụng phương thức khác	5								
2	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng			5	A000		A001		C001		D001	
3	Đại học chính quy	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	500		5	A000		A001		C001		D001	
4	Đại học chính quy	7580302	Quản lý xây dựng			5	A000		A001		C001		D001	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) đối với trình độ đại học do Nhà trường quy định và công bố sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022;

b) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn;

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn **1,0** điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên;

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

1.5.2. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với trình độ đại học: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12
- Điểm trung bình của năm lớp 12
- Điểm trung bình của 3 năm THPT

* Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

b) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.



c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên;
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

1.5.3. Xét kết quả điểm xét tốt nghiệp THPT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Điểm xét tốt nghiệp THPT $\geq 6,0$ điểm.

b) Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển từ thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT cao nhất đến thí sinh có điểm xét tốt nghiệp thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn Vật lý, Ngữ văn.

1.5.4. Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)

a) Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

❖ *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ*

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn do Nhà trường quy định và công bố sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022;

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn 1,0 điểm.

❖ *Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = Điểm vẽ mỹ thuật + Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm ưu tiên;
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến môn Toán và môn kế tiếp của từng tổ hợp.

XÂY
AN HI
IG ĐAI
DUNG
TRUNG
NĂNG
DUNG

b) *Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển:*

❖ *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.
- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 2 môn văn hóa thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- + Điểm trung bình của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12
- + Điểm trung bình của năm lớp 12
- + Điểm trung bình của 3 năm THPT

❖ *Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = Điểm vẽ mỹ thuật + ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + Điểm ưu tiên;

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến môn Toán và môn kế tiếp theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

1.5.5. Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

a) *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ*

- Thí sinh có kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG TP. Hồ Chí Minh tổ chức đợt 1 hoặc đợt 2 năm 2022 (không sử dụng kết quả năm 2021);

- Kết quả thi đánh giá năng lực của thí sinh phải đạt lớn hơn hoặc bằng 600 điểm (≥ 600 điểm).

b) *Nguyên tắc xét tuyển*

Xét tuyển từ thí sinh có điểm cao nhất xuống các thí sinh có điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã số trường: XDN

1.6.2. Tổ hợp xét tuyển, quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp

TT	Các môn thuộc tổ hợp	Mã tổ hợp	Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp
I	Các ngành thuộc khối ngành V		
1.	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	0
2.	Toán, Vật lý, Anh văn	A01	0
3.	Toán, Vật lý, Ngữ văn	C01	0
4.	Toán, Ngữ văn, Anh văn	D01	0
II	Ngành Kiến trúc		
1	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	V00	0
2	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	V01	0
3	Toán, Vật lý, Anh văn	A01	0
4	Toán, Ngữ văn, Anh văn	D01	0

1.6.3. Điều kiện phụ

Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp. Riêng ngành Kiến trúc, trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến môn Toán và môn kế tiếp của từng tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển

1.7.1.1. Xét từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 1: Từ 22/07/2022 đến trước 17 giờ 00 ngày 20/08/2022
		Đợt 2: 01/10/2022 đến 15/10/2022
		Đợt 3: 24/10/2022 đến 05/11/2022
2	Xét tuyển	Đợt 1: 01/09/2022 đến 15/09/2022
		Đợt 2: 16/10/2022
		Đợt 3: 06/11/2022
3	Công bố kết quả trúng	Đợt 1: Trước 17 giờ 00 ngày 17/09/2022

	tuyển	Đợt 2: 17/10/2022
		Đợt 3: 07/11/2022
4	Xác nhận nhập học	Đợt 1: Trước 17 giờ 00 ngày 30/09/2022
		Đợt 2: 17/10/2022 đến 21/10/2022
		Đợt 3: 08/11/2022 đến 12/11/2022
5	Nhập học	Đợt 1: 22/09/2022
		Đợt 2: 28/10/2022
		Đợt 3: 15/11/2022

1.7.1.2. Xét từ các phương thức khác (học bạ, điểm xét tốt nghiệp THPT, ...)

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	Tổ chức xét tuyển sớm	
	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 1: Từ 10/03/2022 đến 15/07/2022
	Xét tuyển	Đợt 1: 16/07/2022
	Công bố kết quả điều kiện trúng tuyển	Đợt 1: 16/07/2022
	Xác nhận nhập học	Đợt 1: Trước 17 giờ 00, 30/09/2022
	Nhập học	Đợt 1: 22/09/2022
II	Xét tuyển các đợt tiếp theo	
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 2: 22/07/2022 đến 20/08/2022
		Đợt 3: 22/08/2022 đến 15/10/2022
		Đợt 4: 24/10/2022 đến 05/11/2022
2	Xét tuyển	Đợt 2: 15/09/2022
		Đợt 3: 16/10/2022
		Đợt 4: 06/11/2022
3	Công bố kết quả, đủ điều kiện trúng tuyển	Đợt 2: Trước 17 giờ ngày 17/09/2022
		Đợt 3: 17/10/2022
		Đợt 4: 07/11/2022
4	Xác nhận nhập học	Đợt 2: Trước 17 giờ 00 ngày 30/09/2022
		Đợt 3: 17/10/2022 đến 21/10/2022
		Đợt 4: 08/11/2022 đến 12/11/2022

5	Nhập học	Đợt 2: 22/09/2022
		Đợt 3: 28/10/2022
		Đợt 4: 15/11/2022

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển

- Nhận đăng ký trực tuyến tại địa chỉ:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/dk_online;

- Nhận hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu;

- Nhận hồ sơ qua đường bưu điện.

1.7.3. Tổ chức thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật

◆ *Thời gian nhận hồ sơ và thi tuyển:*

- Đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày 10/07/2022, thi tuyển ngày 15/07/2022;

- Đợt 2, nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2022 đến ngày 31/07/2021, thi tuyển ngày 05/08/2022;

◆ *Hình thức thi tuyển:* Thi vẽ tĩnh vật.

◆ *Địa điểm thi:* Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng.

◆ Phân hiệu công nhận điểm môn Vẽ mỹ thuật lấy từ kết quả sơ tuyển, thi tuyển của các trường đại học khác.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Xét tuyển thẳng:

1.8.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 6 năm 2022 về ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Một số đối tượng có quy định cụ thể như sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển (2020, 2021, 2022).

XÂY
HÀN H
CÔNG Đ
CÂY DƯ
SÉN TR
TP. ĐÀ
XÂY

Đối với thí sinh đoạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia Hiệu trưởng trường Đại học xây dựng Miền Trung xem xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài thí sinh đoạt giải.

b) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, thủ tướng chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

◆ Thí sinh tuyển thẳng có nghĩa vụ và quyền lợi như sau:

- Nghĩa vụ: Nộp học phí theo quy định hiện hành của Nhà trường;

- Quyền lợi:

- + Được học tập theo đúng ngành đăng ký xét tuyển thẳng sau khi đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức;

- + Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.8.1.2. Ngành xét tuyển thẳng:

Các ngành hiện đang đào tạo trình độ đại học tại Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung thành phố Đà Nẵng năm 2022;

1.8.1.3. Số lượng tuyển thẳng: Không hạn chế.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển khác:

1.8.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển:

Theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 6 năm 2022 về ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Ưu tiên xét tuyển thí sinh có đủ 2 điều kiện sau đây:

- Đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 THPT môn Toán (hoặc Lý, Hoá, tiếng Anh) năm 2021 hoặc năm 2022 (đối với học sinh

mới tốt nghiệp THPT năm 2022); đoạt giải trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia;

+ Có dự thi các môn thuộc mã tổ hợp A00, A01, C01, D01, V00, V01 theo kỳ thi THPT quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức (riêng ngành Kiến trúc trình độ đại học, môn Vẽ Mỹ thuật thi tại Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung TP Đà Nẵng hoặc lấy từ kết quả thi tại các trường đại học khác); có kết quả thi đáp ứng các tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định tại mục 1.5 của đề án này.

1.8.2.2. Ngành ưu tiên xét tuyển:

Các ngành hiện đang đào tạo trình độ đại học tại Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng năm 2022;

1.8.2.3. Số lượng ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

1.8.3. Thời gian:

Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển về Phân hiệu trước ngày 15/07/2022 (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển (cho tất cả các phương thức): 20.000đ/ nguyện vọng;
- Lệ phí thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật ngành kiến trúc: 100.000 đ/1 thí sinh;
- Nộp lệ phí qua số tài khoản:
- + Tên tài khoản: Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại TP Đà Nẵng;
- + Số tài khoản: 118000009102;
- + Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh bắc Đà Nẵng.

1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

a) Nhà trường thực hiện thu học phí và các chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, cụ thể mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
Khối ngành V	1.170	1.290	1.420	1.420

b) Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy năm 2022 trung bình 1 sinh viên là: 11.700.000 đồng/ 1 sinh viên/ 1 năm (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng/ 1 sinh viên/ 1 năm).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

(Xem mục 1.7 của đề án này)

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Đợt 1: Từ 22/07/2022 đến ngày 30/09/2022
		Đợt 2: 01/10/2022 đến 22/10/2022
		Đợt 3: 24/10/2022 đến 15/11/2022
2	Xét từ các phương thức khác (học bạ, điểm xét tốt nghiệp THPT,...)	Đợt 1: Từ 10/03/2022 đến 15/07/2022
		Đợt 2: 01/10/2000 đến 22/10/2022
		Đợt 3: 24/10/2022 đến 15/11/2022

1.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

a) Trường hợp 1: Không tiến hành xét tuyển được do thiên tai, bệnh tật

Thí sinh đã đăng ký xét tuyển theo thông báo của Nhà trường nhưng vì lý do thiên tai, dịch bệnh nên không tiến hành xét tuyển được, Nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh bổ sung để thí sinh thực hiện và giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

b) Thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học được

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển vào trường trong năm, Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể và quyết định thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển của thí sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Trường hợp 3: Thí sinh bị sai lệch hồ sơ xét tuyển dẫn đến sai lệch kết quả trúng tuyển

Nếu việc sai lệch hồ sơ xét tuyển do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hiện hành, tuy nhiên Nhà trường sẽ hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Còn trường hợp việc sai lệch do phía trường thì Nhà trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 8.768.000.000 (đồng)

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.000.000 (đồng).

1.14. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

1.14.1. Chính sách học bổng (*Theo Quyết định số 202/QĐ-ĐHXDMT ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Xây dựng Miền Trung*).

a) Học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng và trong chỉ tiêu cấp học bổng;

- Học bổng sẽ được xét theo thứ tự từ trên xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định theo quỹ học bổng của Nhà trường.

- Các mức học bổng dự kiến:

+ Học bổng loại xuất sắc: 7.020.000 đồng /1 học kỳ;

+ Học bổng loại giỏi: 6.435.000 đồng /1 học kỳ;

+ Học bổng loại khá: 5.850.000 đồng /1 học kỳ.

b) Học bổng hỗ trợ học tập

- Học bổng hỗ trợ học tập dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ngoài đối tượng chính sách, có kết quả học tập và kết quả rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng và được sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường;

- Học bổng sẽ được xét theo thứ tự từ trên xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định theo quỹ học bổng của Nhà trường;

- Học bổng hỗ trợ học tập dự kiến: 3.510.000 đồng /1 học kỳ.

c) Học bổng tài trợ

- Điều kiện xét học bổng:

+ Học bổng tài trợ dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn (thuộc hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn có giấy xác nhận của chính quyền địa phương) hoặc sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, sinh viên bị tàn tật (có giấy xác nhận của chính quyền địa phương), sinh viên có gia đình nằm trong vùng bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, có giấy xác nhận bị thiệt hại do chính quyền địa phương cấp: có kết quả học tập và kết quả rèn luyện từ loại Khá trở lên, chưa nhận bất kỳ học bổng nào trong năm học.

+ Sinh viên có kết quả học tập loại giỏi và rèn luyện đạt loại tốt trở lên, tích cực tham gia các hoạt động của Đoàn, Hội sinh viên, công tác xã hội,...

- Các mức học bổng tài trợ: Theo đề nghị của đơn vị tài trợ.

1.14.2. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng và mức hưởng theo quy định của Nhà nước, cụ thể tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 8 năm 2021 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Công dân Việt Nam có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; không trong thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên (trung cấp/cao đẳng/đại học):

+ Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh tốt nghiệp đại học tại cơ sở giáo dục nước ngoài phải có thủ tục công nhận văn bằng của Bộ giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- Xét tuyển từ kết quả học tập THPT hoặc từ bảng điểm các môn văn hóa THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên);

- Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học					15				
1.1	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7580101	Kiến trúc		- Xét tuyển từ điểm thi tốt nghiệp THPT;	5	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2021
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng		- Xét tuyển từ điểm học bạ THPT hoặc từ bảng điểm các môn văn hóa THPT;	5	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2020
1.3	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		- Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.	5	429/QĐ-BGDDĐT	01/02/2013	Bộ GD&ĐT	2021
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					20				
2.1	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7580101	Kiến trúc		- Xét tuyển từ điểm thi tốt nghiệp THPT;	5	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2021
2.2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng		- Xét tuyển từ điểm học bạ THPT hoặc từ	10	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2020

2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		bảng điểm các môn văn hóa THPT; - Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.	5	429/QĐ-BGDDĐT	01/02/2013	Bộ GD&ĐT	2021
3	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					15				
3.1	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7580101	Kiến trúc		- Xét tuyển từ điểm thi tốt nghiệp THPT; - Xét tuyển từ điểm học bạ THPT hoặc từ bảng điểm các môn văn hóa THPT;	5	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2022
3.2	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7580201	Kỹ thuật xây dựng		- Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.	5	6576/QĐ-BGDDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2020
3.3	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			5	429/QĐ-BGDDĐT	01/02/2013	Bộ GD&ĐT	2021

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

2.5.1. Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh phải đăng ký dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong cùng năm dự tuyển để lấy kết quả xét tuyển liên thông lên đại học;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) được xác định như sau: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải $\geq 15,0$ điểm.

2.5.2. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ, bảng điểm).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- + Điểm trung bình của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12;
- + Điểm trung bình của năm lớp 12;
- + Điểm trung bình của 3 năm THPT;

* Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT), cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

2.5.3. Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với thí sinh học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đã đào tạo theo thang điểm 4 phải $\geq 2,0$ điểm;

- Đối với thí sinh học theo niên chế: Điểm trung bình tốt nghiệp ở trình độ đã đào tạo $\geq 5,0$ điểm.

b) Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển từ thí sinh có điểm trung bình chung toàn khóa cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp có nhiều thí sinh có điểm bằng nhau, ưu tiên cho thí sinh có điểm đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế lớn nhất đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc điểm thi tốt nghiệp phần thực hành đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường: XDN

XÂY
HÀN
NG E
Y DU
N TRI
P. DÀ
AY D

2.6.2. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

- Xem thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Phân hiệu:

<http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/>

- Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/dk_online

- Xem thông tin hồ sơ tại địa chỉ:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/ttts_dhlienthong

Các thông tin cần thiết khác thí sinh theo dõi trên thông báo tuyển sinh chi tiết của Nhà trường theo từng thời điểm cụ thể.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Theo thông báo tuyển sinh chi tiết của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển .

Lệ phí nộp hồ sơ và xét tuyển: 150.000 đồng/hồ sơ/thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Theo Nghị định 81/2021/NĐ_CP của Chính phủ ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và quy định của Nhà trường.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Theo lịch tuyển sinh đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo năm 2022 và thông báo chi tiết của Nhà trường theo từng đợt tuyển sinh.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2022

Cán bộ kê khai

Ks. P. QLĐT và CTSV



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]

[Signature]

[Signature]

ThS. Lâm Thị Hậu Ks. Trần Nguyễn Giang Thao TS. HUỲNH NGỌC HÀO

0914372209

lamthihau@muce.edu.vn

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH XD MIỀN TRUNG
PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CHỦ TRÌ GIẢNG DẠY
VÀ TÍNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
1	Diệp Minh Đông		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
2	Hà Ngọc Vinh		Đại học	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
3	Hồ Anh Tuấn		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
4	Huỳnh Ngọc Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
5	Lê Công Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	Quản lý xây dựng
6	Lê Thị Cát Tường		Thạc sĩ	Địa chất công trình	Kỹ thuật xây dựng
7	Lê Thị Thanh Nhung		Đại học	Tiếng Anh	Kỹ thuật xây dựng
8	Mai Tiến Sĩ		Thạc sĩ	Điện kỹ thuật - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kiến trúc
9	Ngô Thị Hải Yến		Đại học	KTXD &QLDA	Quản lý xây dựng
10	Nguyễn Minh Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
11	Nguyễn Như Thắng		Thạc sĩ	Điện kỹ thuật - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản lý xây dựng
12	Nguyễn Quang Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	Quản lý xây dựng
13	Nguyễn Sỹ Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
14	Nguyễn Thành Trung		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Quản lý xây dựng
15	Nguyễn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng
16	Nguyễn Thị Thu Lệ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kỹ thuật xây dựng
17	Nguyễn Trọng Tuấn		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo ô tô	Kỹ thuật xây dựng
18	Nguyễn Trường Sang		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
19	Phạm Đăng Khoa		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên môi trường	Kỹ thuật xây dựng
20	Phan Công Bàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
21	Phan Hữu Sang		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Kiến trúc
22	Phan Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật xây dựng
23	Phan Trần Thanh Trúc		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
24	Tạ Kim Sơn		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
25	Trần Nguyễn Giang Thao		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kiến trúc
26	Trần Thanh Quý		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
27	Trần Văn Chur		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
28	Trần Văn Hân		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
29	Trịnh Văn Thao		Đại học	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
30	Nguyễn Nam Phong		Thạc sĩ	CN nhiệt điện lạnh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật xây dựng
31	Lê Tiến Vinh		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
32	Huỳnh Đức Tú		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
33	Dương Lê Trường		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
34	Lê Đình Vinh		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
35	Lê Văn Đông		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Kỹ thuật xây dựng
Tổng số giảng viên toàn trường				35 giảng viên	

Phụ lục 2

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng học	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng học máy tính (1 phòng)	Máy chiếu: 1 Máy vi tính: 30 bộ	Tất cả các ngành của khối ngành V tại Phân hiệu.
2	Phòng LAB học ngoại ngữ (1 phòng)	Máy vi tính: 1 Máy chiếu: 1 Loa lớn: 1 25 cabin lắp Headphone	Tất cả các ngành của khối ngành V tại Phân hiệu.
3	Phòng học mỹ thuật (1 phòng)	Các tượng và khối tĩnh vật, ...	Ngành kiến trúc; Ngành kỹ thuật xây dựng.
4	Xưởng kiến trúc (1 xưởng)	Các mô hình, pano, áp phích về kiến trúc cổ điển và hiện đại; hệ thống các bản vẽ và dụng cụ vẽ chuyên dụng; hệ thống máy chiếu, màn chiếu, ...	Tất cả các ngành của khối ngành V tại Phân hiệu, đặc biệt là ngành kiến trúc.
5	Xưởng thực tập bê tông (1 xưởng)	Cây chống thép; Giàn giáo thép Việt Nam; Máy mài Granito cầm tay; Đầm bàn Mikasa Nhật MVC 60; Đầm dùi nổ Honda GX160 dây dùi fi38; Đầm dùi nổ Honda GX160 dây dùi fi 45; Máy cắt bê tông MCD động cơ xăng 4 thì; Máy trộn bê tông 320lít; ...	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông; Ngành quản lý xây dựng.
6	Phòng thí nghiệm ((1 phòng)	Hệ thống các thiết bị, máy phục vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng, địa kỹ thuật, kết cấu bê tông, kết cấu thép, kiểm định công trình, ...	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông.

TT	Tên phòng học	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
7	Xưởng thực tập mộc (1 xưởng)	Máy cưa nhôm góc quay 45 ⁰ Đài Loan; Máy phay (Nhật) Makita 3620; Máy mài lưỡi bào, lưỡi cưa (Đài Loan) Rinshin 1,2HP; Cưa đĩa rọc (Nhật) Makita 5900B; Máy cưa lồng 6 lưỡi (Nhật) FCJ 55; Máy cưa vòng lượn rọc (Đài Loan) GF-140 1,2HP; Máy cưa góc 45 ⁰ (Nhật) Makita 5806B; Máy khoan đứng có bàn CH-16N, ...	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kiến trúc.
8	Xưởng thực tập sắt (1 xưởng)	Máy uốn sắt Trung Quốc GJQ-40; Bàn cắt thép thủ công Việt nam.	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.
9	Xưởng thực hành nề (1 xưởng)	Máy cắt gạch men; Mô tơ Đài Loan 2HP; Đảm dùi máy nổ Robin EY20 (SX tại nhật) + dây dùi nhật F 38; Máy trộn vữa 200lít, motor 3 pha TQ; Máy đánh giấy ráp; Máy phun sơn hiệu GRACO của Mỹ, model 190ES, mã số 232-906, điện 220V; Máy xoa nền Korea, động cơ HondaGx160, Cs5,5HP; Máy mài đá Granito T/Quốc; ...	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Ngành quản lý xây dựng.
10	Xưởng thực hành nước (1 xưởng)	Máy cắt ống bằng đĩa D350; Bàn ren; Kẹp ống thủ công (có giá đỡ), Thiết bị uốn ống thủy lực; Đồng hồ nước Qn=1,5m3/h; Đồng hồ nước Qn=2,5m3/h; Đồng	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kỹ thuật cấp thoát nước. Ngành kỹ

TT	Tên phòng học	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		hồ D50, D100, D150; Van khởi thủy; Bộ dụng cụ cầm tay + dao cắt ống; ...	thuật môi trường.
11	Phòng học thực hành điện (1 xưởng)	Cabin thực hành điện công nghiệp; Mô hình thực hành thang máy; Mô hình thực hành biến tần; Mô hình thực hành cửa tự động đóng mở; Mô hình lập trình PLC, mô hình lập trình vi xử lý.	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành kỹ thuật cấp thoát nước.
12	Mô hình trát dầm, trần, cột	01 mô hình	Ngành kỹ thuật xây dựng; Ngành quản lý xây dựng.
13	Xưởng thực hành hàn (1 xưởng)	Máy hàn điện xoay chiều (AC) hiệu Miller SX tại Mỹ model THUNDERBOLT 225XL; Máy hàn điện xoay chiều/một chiều (AC/DC) hiệu Miller SX tại Mỹ model THUNDERBOLT 225/150XL; Bộ hàn hơi; Máy hàn MIG - bộ cấp dây rời hiệu CEBORA SX tại Ý model S.MIG 403S; Máy cắt đĩa D350, hiệu Makita Nhật; Máy hàn TED 300, 250 - 220V của Ý; Máy khoan bàn 1HP/380V, 1.4m, VN SX; Máy uốn thủy lực WJQ 76J Trung Quốc, ...	